

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo Quản lý công trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1105/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 10/5/2022 về việc thông qua các chương trình đào tạo độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo Quản lý công thuộc ngành Quản lý công trình độ đại học (gồm tài liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản lý công
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý công
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phần kiến thức đại cương			32										
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE111	Giáo dục thể chất I	30 tiết			x							
16	PHE112	Giáo dục thể chất II	30 tiết				x						
17	PHE113	Giáo dục thể chất III	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	PMA231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3						3				
27	NEM231	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3	36	18								
28	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3						3				
29	WBM231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3	36	18								
30	BLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
31	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	36	18				3				
32	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			3					
33	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					3			
34	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18					3			
35	MOP331	Quản lý công	3	36	18			3					

Ngành: Quản lý công
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý công
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/HỌC KỲ							
						I		II		III		IV	
				LT	TH	1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3							3			
36	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3	36	18								
37	ILM331	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3							3			
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18								
39	ASO331	Điều hành công sở hành chính nhà nước	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3							3			
40	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18								
41	FAC331	Kế toán tài chính	3	36	18								
42	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
		Bắt buộc	15										
43	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3	36	18					3			
44	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3	36	18					3			
45	MOR331	Quản lý tổ chức công	3	36	18						3		
46	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18							3	
47	PUA331	Hành chính công	3	36	18							3	
		Tự chọn	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3									3	
48	OAM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18								
49	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3									3	
50	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
51	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3									3	
52	ALV231	Luật hành chính Việt Nam	3	36	18								
53	LAL331	Luật Lao động	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3									3	
54	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
55	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18								
56	PUM331	Marketing địa phương	3	36	18								
2.4	PMA421	Thực tập môn học CTĐT Quản lý công	2							2			
2.5	PMA441	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản lý công	4										4
2.6	PMA904	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản lý công	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
57	EMP331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3	36	18								
58	CRM331	Quản trị quan hệ khách hàng	3	36	18								x
59	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
60	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								x
61	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học bao gồm: Quản lý công, Chính sách kinh tế xã hội

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ CÔNG

Ngành: Quản lý công

Mã ngành: 7340403

Thái Nguyên, 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 552/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

Chương trình đào tạo: QUẢN LÝ CÔNG

Trình độ đào tạo: CỬ NHÂN

Ngành đào tạo: QUẢN LÝ CÔNG

Mã ngành: 7340403

Danh hiệu tốt nghiệp: CỬ NHÂN QUẢN LÝ CÔNG

Thông tin kiểm định CTĐT:

Ngôn ngữ đào tạo: TIẾNG VIỆT

Thời gian đào tạo: 4 NĂM

1. Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives - POs)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo quản lý công nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh miền núi, Trung du phía Bắc và cả nước, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đủ năng lực đảm nhận các vị trí việc làm trong khu vực công.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

PO1: Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và vận dụng vào thực tiễn trong khu vực công

PO2: Có kỹ năng tư duy, kỹ năng nhân sự, kỹ năng chuyên môn

PO3: Tự chủ, linh hoạt, có trách nhiệm đối với bản thân, với công việc, tổ chức và xã hội, thích nghi trong môi trường làm việc thay đổi.

2. CDR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs)

2.1. Nội dung CDR của CTĐT

Ký hiệu	CDR CTĐT	Trình độ năng lực
PLO1	Kiến thức	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị và hệ thống pháp luật Việt Nam vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống	3
1.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề quản trị - quản lý	3
1.3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu công việc	3
1.4	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý công	4
1.5	Vận dụng tốt kiến thức chuyên ngành liên quan đến hoạch định, tổ chức thực thi chính sách, quản lý nhà nước trong các lĩnh vực và cung cấp dịch vụ công	4
1.6	Phân tích thực trạng quản lý trong khu vực công ở các tổ chức, các cấp, các ngành trong nền kinh tế	5
PLO2	Kỹ năng	
2.1	Sử dụng ngoại ngữ để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, xử lý một số tình huống thông thường trong công việc và cuộc sống. Đạt chuẩn về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	3
2.2	Kỹ năng tư duy để xử lý các vấn đề tác nghiệp trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ công	3
2.3	Kỹ năng phản biện và đề xuất các giải pháp thích ứng với môi trường biến động	3
2.4	Kỹ năng lập kế hoạch, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong các tổ chức công	3
2.5	Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, xây dựng các mối quan hệ, giải quyết vấn đề, ra QĐ, phát triển bản thân và thích ứng với môi trường	4
PLO3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Hình thành ý thức rèn luyện sức khỏe để duy trì và nâng cao	3

	thể lực, đáp ứng yêu cầu của công việc; Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm	
3.2	Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong khu vực công	3
3.3	Có năng lực định hướng, đưa ra các ý kiến chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	4
3.4	Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong khu vực công	4

2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Làm cán bộ, nhân viên tại các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội mang tính liên ngành, các tổ chức tư vấn thuộc khu vực công, các cơ quan, tổ chức hành chính sự nghiệp.

Làm cán bộ, nhân viên phân tích, tham mưu về hoạch định, tổ chức thực thi chính sách, xây dựng hệ thống quản lý trong khu vực công.

Nhân viên tham gia làm việc ở khối phục vụ sản xuất, các đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Làm nhân viên quản lý nhân sự, quản lý tài chính, thị trường,... tham gia xây dựng mới hoặc kiện toàn bộ máy quản lý của các tổ chức.

Triển vọng có thể trở thành các nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Làm nghiên cứu viên, giảng viên, nhân viên tại các cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước.

2.3. Ma trận đáp ứng của CĐR với Mục tiêu CTĐT, Khung trình độ quốc gia và Sức mạng, Tâm nhìn của Trường

2.3.1. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT Quản lý công cho biết sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT, thể hiện tại bảng 2.1.

Bảng 2.1: Quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	CDR của CTĐT															
	PLO1						PLO2					PLO3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
PO1	x	x	x	x	x	x										
PO2							x	x	x	x	x					
PO3												x	x	x	x	

(Đánh dấu x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT)

2.3.2. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT Quản lý công so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Quan hệ giữa CĐR CTĐT và yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Khung trình độ quốc gia	CĐR CTĐT Quản lý công
Kiến thức	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	1.2
Kiến thức liên ngành có liên quan.	1.1, 1.3
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	1.4, 1.5, 1.6
Kỹ năng	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	2.2
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	2.3
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	2.4
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	2.5

Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	2.1
Mức tự chủ và trách nhiệm	
Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	3.3
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	3.1, 3.2, 3.3
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	3.4
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	3.4

2.3.3. Môi trường thích giữa CDR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD là **“Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập”**.

Môi trường thích giữa CDR CTĐT Quản lý công với Triết lý giáo dục của Trường được thể hiện trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Môi trường thích giữa CDR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		CDR CTĐT
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.4
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4

2.3.4. Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

2.3.4.1. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”

2.3.4.2. *Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động*

Ma trận đáp ứng của CDR CTĐT Quản lý công đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động được thể hiện trong bảng 2.4.

Bảng 2.4: Quan hệ giữa CDR của CTĐT Quản lý công với các tiêu chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

CDR CTĐT		Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO1	1.1		I	I
	1.2		I	I
	1.3		R	R
	1.4		R	R
	1.5		R	R
	1.6		R	R
PLO2	2.1		R	R
	2.2		R	R
	2.3		R	R
	2.4		R	R
	2.5		R	R
PLO3	3.1		R	R
	3.2		R	R
	3.3		R	R
	3.4		R	R

3. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

4. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Quản lý công của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT Quản lý công là 125 tín chỉ.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung: Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành theo Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều kiện của CTĐT: Theo quy định của Nhà trường

5. Chương trình dạy học

5.1. Cấu trúc CTDH

5.1.1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Quản lý công gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	66	27
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	6
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	15	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	0
2.6	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0
	Tổng toàn khóa	98	27

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được CĐR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 5.2.

Bảng 5.2: Ma trận giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT Quản lý công

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra CTĐT Quản lý công															
				1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	Khối Kiến thức giáo dục đại cương	32	25,6	R		R					I				I				
2	Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	74,4																
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	24		R								I	I	R	I			
2.2	Kiến thức ngành	24	19,2						I			I		R		R	R		
2.3	Kiến thức chuyên ngành	27	21,6				R	R	R					R			R	R	
2.4	Thực tập nghề nghiệp /môn học	2	1,6						R		R			R	R	R	R	R	
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	3,2						M		M			M	M	M	M	M	
2.6	KLTN/ Tự chọn thay thế khóa luận	6	4,8						M		M			M	M	M	M	M	

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT Quản lý công và các học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành của học phần được thể hiện trong bảng 5.3.

Bảng 5.3: Học phần giảng dạy trong CTĐT Quản lý công và các học phần tiên quyết/học trước/song hành của học phần

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương					
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	-	-	-
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		MLP121	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		MLE121	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		SSO121	
5	VCP 121	Lịch sử Đảng CSVN	2		HCM121	
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	-	-	-
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	-	-	-
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	-	-	-
9	MAE131	Toán kinh tế	3		PST131	
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	-	-	-
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2		ENG121	
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2		ENG122	
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2		ENG123	
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2		ENG124	
15	PHE111	Giáo dục thể chất 1	30 tiết	-	-	-
16	PHE112	Giáo dục thể chất 2	30 tiết		PHE011	
17	PHE113	Giáo dục thể chất 3	30 tiết		PHE011 PHE012	
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần	-	-	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1	Kiến thức cơ sở ngành					
	Bắt buộc					
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	-	-	-
20	MAN231	Quản trị học	3	-	-	-
21	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3		MIE231	
22	PMA231	Marketing căn bản	3	-	-	-
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3		MAE231	
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3		PST131	
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	-	-	-
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	-	LAW121	-
	Tự chọn					

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
		Tổ hợp 1				
27	NEM231	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3		SME331	
28	DEC331	Kinh tế Phát triển	3		SME331	
		Tổ hợp 2				
29	WBM231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3		LAW121	
30	BLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3		LAW121	
2.2	Kiến thức ngành					
		Bắt buộc	15			
31	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3		MOP331	
32	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		MAN231	
33	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3		MAN231	
34	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3		MAN231	
35	MOP331	Quản lý công	3		MAN231	
		Tự chọn	9			
		Tổ hợp 1				
36	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3		MAN231	
37	ILM331	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3		MAN231	
		Tổ hợp 2				
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3		MAN231	
39	ASO331	Điều hành công sở hành chính Nhà nước	3		MAN231	
		Tổ hợp 3				
40	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3		ACT231	
41	FAC331	Kế toán tài chính	3		ACT231	
42	MAA331	Kế toán quản trị	3		ACT231	
2.3	Kiến thức chuyên ngành					
		Bắt buộc				
43	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3		MAE231	
44	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3		MOP331	
45	MOR331	Quản lý tổ chức công	3		MOP331	
46	EAH331	Quản lý tài chính công	3		MOR331	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
47	PUA331	Hành chính công	3		MOR331	
		Tự chọn	12			
		<i>Tổ hợp 1</i>				
48	OAM331	Quản trị hành chính văn phòng	3		MAN231	
49	STM331	Quản trị chiến lược	3		MAN231	
		<i>Tổ hợp 2</i>				
50	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3		MAN231	
51	HRM331	Quản trị nhân lực	3		MAN231	
		<i>Tổ hợp 3</i>				
52	ALV231	Luật hành chính Việt Nam	3		ELA231	
53	LAL331	Luật lao động	3		ELA231	
		<i>Tổ hợp 4</i>				
54	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3		PMA231	
55	SAM331	Quản trị bán hàng	3		PMA231	
56	PUM331	Marketing địa phương	3		PMA231	
57	PMA421	<i>Thực tập môn học CTĐT QLC</i>	2		MOP331 SEP331	
58	PMA441	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT QLC</i>	4		EAH331 PUA331	
59	PMA904	<i>Khóa luận tốt nghiệp CTĐT QLC</i>	6		EAH331 PUA331	
		<i>Tự chọn thay thế khóa luận</i>				
		<i>Tổ hợp 1</i>				
60	EMP331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3		EAH331 PUA331	
61	CRM331	Quản trị quan hệ bán hàng	3		EAH331 PUA331	
62	PRE331	Quan hệ công chúng	3		EAH331 PUA331	
		<i>Tổ hợp 2</i>				
63	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội			EAH331 PUA331	
64	ISS331	Điều tra xã hội học	3		EAH331 PUA331	

Trong đó:

- **Học phần tiên quyết:** Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

- **Học phần học trước:** Học phần A là học phần học trước của học phần B khi điều kiện bắt buộc để học học phần B là sinh viên đã đăng ký và học học phần A ở học kỳ trước đó. Sinh viên được phép học học phần B tiếp sau học phần A.

- **Học phần song hành:** Học phần B là học phần song hành đối với học phần A khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép học học phần B đồng thời hoặc có thể sau học phần A.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT Quản lý công tại bảng 5.4.

Bảng 5.4: Ma trận quan hệ giữa CTĐT Quản lý công với Triết lý giáo dục của Trường

CTĐT Quản lý công		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
I. Khối kiến thức đại cương				
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	R	R	R
	Tự chọn	R	R	R
Kiến thức ngành	Bắt buộc	R	R	R
	Tự chọn	R	R	R
Kiến thức chuyên ngành	Bắt buộc	R	R	R
	Tự chọn	R	R	R
Thực tập môn học		M	M	M
Thực tập tốt nghiệp		M	M	M
Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp		M	M	M

5.1.2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Quản lý công được thể hiện trong bảng 5.5.

CTĐT Quản lý công

[illegible]

2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30										
	Bắt buộc		24										
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	PMA231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18				3				
	Tự chọn		6										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3						3				
27	NEM231	Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường	3	36	18								
28	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3						3				
29	WBM231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3	36	18								
30	BLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
31	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	36	18				3				
32	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			3					
33	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					3			
34	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18					3			
35	MOP331	Quản lý công	3	36	18			3					
	<i>Tự chọn</i>		9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3								3		
36	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3	36	18								

37	ILM331	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3								3		
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18								
39	ASO331	Điều hành công sở hành chính Nhà nước	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3								3		
40	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18								
41	FAC331	Kế toán tài chính	3	36	18								
42	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
	Bắt buộc		15										
43	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3	36	18					3			
44	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3	36	18					3			
45	MOR331	Quản lý tổ chức công	3	36	18						3		
46	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18							3	
47	PUA331	Hành chính công	3	36	18							3	
	Tự chọn		12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3									3	
48	OAM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18								
49	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3									3	
50	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
51	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3									3	
52	ALV231	Luật hành chính Việt Nam	3	36	18								
53	LAL331	Luật Lao động	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3									3	
54	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								

55	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18								
56	PUM331	Marketing địa phương	3	36	18								
2.4	PMA421	Thực tập môn học CTĐT QLC	2								2		
2.5	PMA441	Thực tập tốt nghiệp CTĐT QLC	4										4
2.6	PMA904	Khóa luận tốt nghiệp CTĐT QLC	6										6
		Tổ hợp 1	3										
57	EMP331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3	36	18								x
58	CRM331	Quản trị quan hệ khách hàng	3	36	18								
59	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18								
		Tổ hợp 2	3										
60	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								x
61	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 5.1.

(Căn cứ vào nội dung bảng 5.4 và bảng 5.5 để vẽ sơ đồ 5.1)

Trong đó: Học phân tiên quyết: $\longrightarrow$ Học phân học trước: $-----\rightarrow$

Học phân song hành: $\longrightarrow$

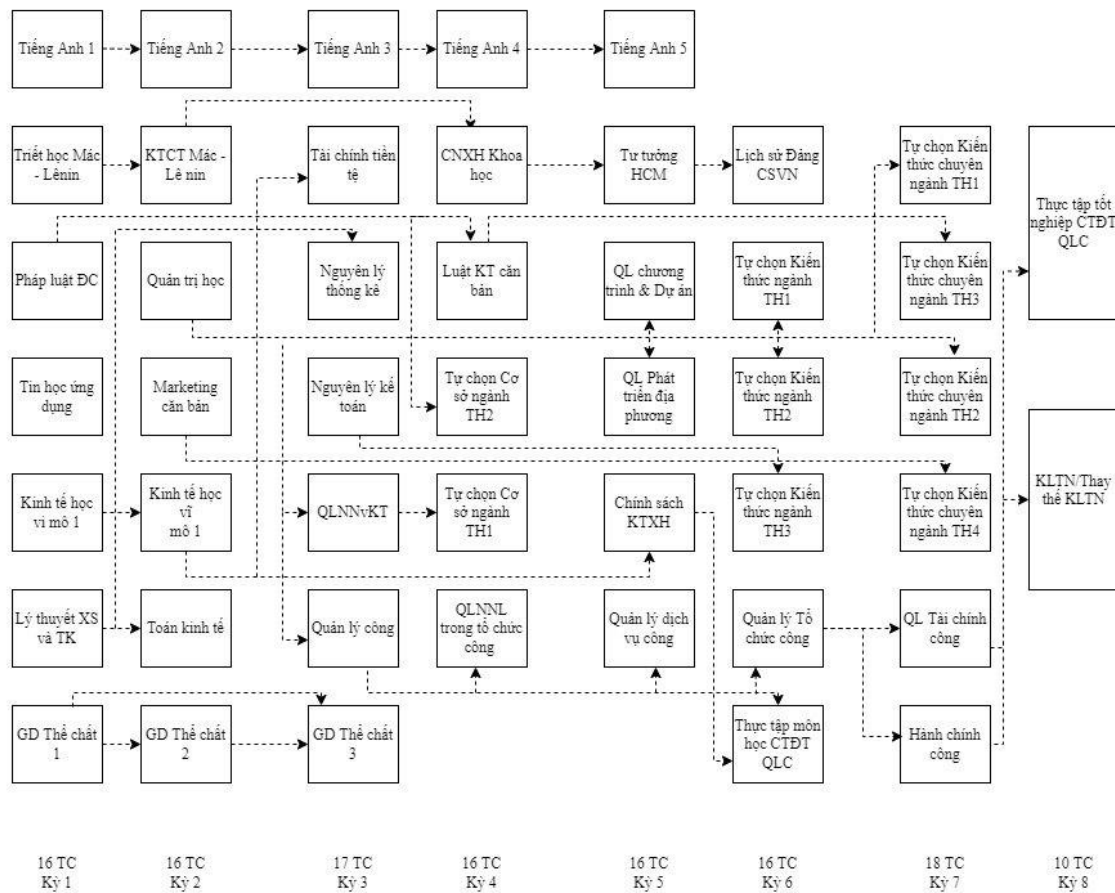
Sơ đồ 5.1: Bản đồ Chương trình dạy học

Năm 1

Năm 2

Năm 3

Năm 4



5.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 5.6.

Bảng 5.6: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT Quản lý công															
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
1. Khối Kiến thức đại cương																	
1	Triết học Mác - Lênin	R							I				I				
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R							I				I				
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R							R				R				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M							R				R				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	R							R				R				
6	Pháp luật đại cương	R							I				I				
7	Tin học ứng dụng			M					R			R	I				
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	R	R						R				I				
9	Toán kinh tế	M	R									R	I				
10	Tiếng Anh 1							R					R				
11	Tiếng Anh 2							R					R				
12	Tiếng Anh 3							R					R				
13	Tiếng Anh 4							R					R				
14	Tiếng Anh 5							M					M				
15	Giáo dục thể chất I												R				
16	Giáo dục thể chất II												R				
17	Giáo dục thể chất III												M				
18	Giáo dục quốc phòng												R				

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
2.1	Kiến thức cơ sở ngành															
	<i>Bắt buộc</i>	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
19	Kinh tế học vi mô 1		R						I	I		I	I			
20	Quản trị học		R		R				I		R					I
21	Kinh tế học vĩ mô 1		R						I		I	I	R	I		
22	Marketing căn bản		R						I	I					I	
23	Tài chính - tiền tệ		I						R	R		R	R			
24	Nguyên lý thống kê		I						R						I	
25	Nguyên lý kế toán		R						I	I					I	
26	Luật kinh tế căn bản	R	R						I						I	
	<i>Tự chọn</i>															
	<i>Tổ hợp 1</i>	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
27	Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường		R						R				R	R		R
28	Kinh tế phát triển		R						R				R		R	
	<i>Tổ hợp 2</i>															
29	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	R	R	R					R						R	
30	Xây dựng văn bản pháp luật	R	R	R					R						R	
2.2	Kiến thức ngành															
	<i>Bắt buộc</i>															
31	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công						I				R	R		R		R

[illegible]

	(mỗi tổ hợp chọn 2HP)															
	Tổ hợp 1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
48	Quản trị hành chính văn phòng			R		R				R		R			R	
49	Quản trị chiến lược					R			R	R		R			R	
	Tổ hợp 2															
50	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý				R		R					R			R	R
51	Quản trị nhân lực					R			R	R		R			R	
	Tổ hợp 3															
52	Luật hành chính Việt Nam					R			R	R				R	R	
53	Luật Lao động					R			R	R				R	R	
	Tổ hợp 4															
54	Phân tích hoạt động kinh doanh					R	R			R		R			R	
55	Quản trị bán hàng					R	R			R		R			R	
56	Marketing địa phương					R	R			R		R			R	
	Thực tập + KLTN															
57	Thực tập môn học CTĐT QLC					R	R		R			R			R	R
58	Thực tập tốt nghiệp CTĐT QLC					R	M		M			M			M	M
59	Khóa luận tốt nghiệp CTĐT QLC					M	M		M			M			M	M
	HP thay thế KLTN															
	Tổ hợp 1															
60	Tâm lý học quản lý kinh tế					R			R			R			R	R
61	Quản trị quan hệ					R	R		R			R			R	

	khách hàng															
62	Quan hệ công chúng					R	R		R			R			R	
	<i>Tổ hợp 2</i>															
63	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội			R		R	R			R					R	
64	Điều tra xã hội học			R		R				R		R		R	R	

5.3. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)

(Hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục)

5.4. Mô tả các học phần trong CTDH

Học phần 1: Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin, từ đó giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác – Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Nhận diện được quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường nói chung, xác định được bản chất của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, từ đó hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung; (ii) nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay để hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; (iii) Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội

nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Cộng sản.

Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (Từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định

các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành

Học phần 6: Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

Học phần 7: Tin học ứng dụng

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học ứng dụng trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

Học phần 8: Lý thuyết xác suất thống kê toán

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê toán trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội.

Học phần 9: Toán kinh tế

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

Học phần 10: Tiếng Anh 1

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: không
- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên năm 2022 nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp để củng cố kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Cuối mỗi bài học là nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

Học phần 11: Tiếng Anh 2

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

Học phần 12: Tiếng Anh 3

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 2

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Trình độ B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản Nghe, Nói, Đọc, Viết được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ. Ngoài ra, trong học phần này, sinh viên được trang bị kiến thức và làm quen với các dạng bài trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh PET.

Học phần 13: Tiếng Anh 4

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 3

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 4 là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Học phần Tiếng Anh 4 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng

như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

Học phần 14: Tiếng Anh 5

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 4

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 5 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1, 2, 3, 4 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp. Tiếng Anh học phần 5 hướng đến giúp sinh viên đạt chuẩn các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như phát huy sự sáng tạo, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

Học phần 15: Giáo dục thể chất I

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

Học phần 16: Giáo dục thể chất II

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC I

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác.

Học phần 17: Giáo dục thể chất III

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC I và GDTC II
- Môn học tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC III là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

Học phần 18: Giáo dục quốc phòng

Học phần 19: Kinh tế học vi mô 1

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Co giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Học phần 20: Quản trị học

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc CTĐT Quản lý công nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

Học phần 21: Kinh tế học vĩ mô 1

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

Học phần 22: Marketing Căn bản

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

Tóm tắt học phần: Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Hiểu được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

Học phần 23: Tài chính tiền tệ

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành kinh tế, thuộc khoa Ngân hàng – Tài chính. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính,

tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn), kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

Học phần 24: Nguyên lý thống kê

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

Học phần 25: Nguyên lý kế toán

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho CTĐT Quản lý công nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu của kế toán, các khái niệm và nguyên tắc kế toán, Các phương pháp kế toán. Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán: tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán để từ đó tạo lập hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

Học phần 26: Luật kinh tế căn bản

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Pháp luật đại cương
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt học phần: Học phần Luật kinh tế căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình. .

Học phần 27: Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Quản lý nhà nước về kinh tế
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức bản về quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, bao gồm: chức năng, vai trò, nội dung, nguyên tắc, công cụ quản lý, cơ cấu tổ chức... Đây sẽ là cơ sở phương pháp luận cho việc tham gia hoạch định và phân tích các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích các hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở Việt Nam.

Học phần 28: Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Quản lý nhà nước về kinh tế
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

Học phần 29: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Pháp luật đại cương
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý thuộc CTĐT Quản lý công nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

Học phần 30: Xây dựng văn bản pháp luật

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Pháp luật đại cương
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật. Ngoài ra học phần này còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành quan trọng – kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật như: soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; soạn thảo văn bản áp dụng pháp luật và soạn thảo văn bản hành chính.

Học phần 31: Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Quản lý công
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực. Nội dung của học phần tập trung nghiên cứu các nội dung: phân tích công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo, đánh giá nguồn nhân lực, thù lao lao động và chính sách quản

lý nguồn nhân lực trong tổ chức công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng để có thể sử dụng hiệu quả trong hoạt động quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công thì học phần cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công nói riêng.

Học phần 32: Quản lý nhà nước về kinh tế

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý Nhà nước về kinh tế thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên về vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu, chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước.

Học phần 33: Quản lý chương trình và dự án

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý chương trình và dự án thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản cho sinh viên về chương trình và dự án, thực hiện chương trình và dự án và quản lý chương trình và dự án hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý chương trình chương trình và dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng chương trình và dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá chương trình và dự án.

Học phần 34: Quản lý phát triển địa phương

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý phát triển địa phương thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa phương và phát triển địa phương, vai trò chiến lược của địa phương và sự cần thiết phải nâng cao trình độ quản lý phát triển địa phương; mô hình hóa kinh tế địa phương, các mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế giữa các địa phương; hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế xã hội địa phương; quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương, marketing địa phương.

Học phần 35: Quản lý công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý công. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: khái niệm về khu vực công, khoa học quản lý công, ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học quản lý công, chức năng quản lý của khu vực công, xu thế phát triển của khu vực công, các chủ thể và phương pháp quản lý trong khu vực công, nội dung quản lý của khu vực công, và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khu vực công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý công nói riêng.

Học phần 36: Hệ thống thông tin trong quản lý

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học

- Tóm tắt học phần: Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cấu thành và vai trò của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Học phần cũng giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng, quản trị hệ thống thông tin của tổ chức. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu các thành phần và cơ chế hoạt động của các hệ thống thông tin phổ biến trong các tổ chức, doanh nghiệp.

Học phần 37: Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản trị học
- Tóm tắt học phần: Học phần Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý thuộc CTĐT Quản lý công nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu được một số khái niệm cơ bản về thông tin quản lý hỗ trợ quyết định; Hiểu được vai trò và đặc điểm của thông tin trong công tác quản lý/lãnh đạo; Nắm được những nguyên tắc, cơ sở khoa học và các bước đi cụ thể trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin khoa học công nghệ phục vụ lãnh đạo/quản lý; Nắm được một số hệ thống thông tin khoa học công nghệ phục vụ quản lý/lãnh đạo.

Học phần 38: Quản lý sự thay đổi và đổi mới

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý sự thay đổi và đổi mới thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và đổi mới trong tổ chức. Giúp sinh viên có khả năng phân tích và nhận diện được rào cản đối với thay đổi tổ chức. Từ đó, dựa vào thực trạng của tổ chức sinh viên vận dụng kiến thức đã học lập kế hoạch chuẩn bị cho sự thay đổi, tổ chức thực hiện và truyền thông cho sự thay đổi trong tổ chức.

Học phần 39: Điều hành công sở hành chính Nhà nước

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Tóm tắt học phần: Học phần Điều hành công sở hành chính nhà nước thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về điều hành công sở hành chính nhà nước và những kỹ năng cơ bản trong điều hành công sở. Thông qua nghiên cứu học phần, giúp sinh viên hiểu được những khái niệm và đặc điểm cơ bản của công sở hành chính nhà nước cũng như các nguyên tắc điều hành hoạt động công sở. Hơn nữa, học phần cũng cung cấp những kỹ năng về thiết kế công việc; phân tích công việc; phân công công việc; xây dựng và áp dụng quy chế làm việc; xây dựng kế hoạch; tổ chức và điều hành các cuộc họp; kiểm tra hoạt động công sở và cung cấp điều kiện vật chất cho thực thi.

Học phần 40: Kế toán hành chính sự nghiệp

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Nguyên lý kế toán
- Môn học song hành:

- Tóm tắt học phần: Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) thuộc khối kiến thức tự chọn của chuyên ngành Quản lý công tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các đơn vị HCSN và kiến thức cụ thể về nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích kiến thức chuyên môn sâu để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

Học phần 41: Kế toán tài chính

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Tóm tắt học phần: Học phần Kế toán tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản về công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần này giúp người học: (i) vận dụng Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp.

Học phần 42: Kế toán quản trị

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Tóm tắt học phần: Học phần Kế toán quản trị là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Quản lý công. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

Học phần 43: Chính sách kinh tế xã hội

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1

- Tóm tắt học phần: Học phần Chính sách kinh tế - xã hội thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên về các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đây là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động xã hội theo mục tiêu xác định, là công cụ nền tảng định hướng cho các công cụ khác. Vì vậy việc nghiên cứu những nội dung của quá trình chính sách kinh tế-xã hội là rất cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý công. Môn học nghiên cứu tổng quan về Nhà nước và các chính sách kinh tế - xã hội, chức năng nhiệm vụ chính của Nhà nước và thấy được vì sao Nhà nước cần phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế - xã hội như là một tất yếu khách quan, nghiên cứu các bước hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng một số chính sách kinh tế xã hội lớn ở Việt Nam từ đó phân tích những hạn chế và nguyên nhân để đưa ra những phương án khắc phục.

Học phần 44: Quản lý dịch vụ công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản lý công

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý dịch vụ công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý dịch vụ công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý dịch vụ công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý dịch vụ công nói riêng.

Học phần 45: Quản lý tổ chức công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản lý công

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý tổ chức công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức công và quản lý các tổ chức công như cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước, quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công, quản lý tài chính trong tổ chức công, quản lý chiến lược trong tổ chức công. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề trong tổ chức công và đề xuất các giải pháp quản lý tổ chức công hiệu quả.

Học phần 46: Quản lý tài chính công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản lý tổ chức công
- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý tài chính công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về Tài chính công và Quản lý tài chính công như: Tài chính công, quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách NN, quản lý các quỹ ngoài ngân sách NN, đánh giá quản lý tài chính công. Những kiến thức về quản lý tài chính công sẽ giúp cho sinh viên khi ra trường có thể lĩnh hội được về quản lý ngân sách nhà nước, tổ chức cân đối ngân sách nhà nước, cách thức đánh giá và quy trình quản lý tài chính công.

Học phần 47: Hành chính công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản lý tổ chức công
- Tóm tắt học phần: Học phần Hành chính công thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên tổng quan về hành chính công (hành chính nhà nước), chức năng nhiệm vụ của hành chính công với việc quản lý của nhà nước về kinh tế, xã hội, quản lý các vấn đề công cộng như chính sách công, dịch vụ công; thông qua hành chính công chính phủ tổ chức, quản lý, định hướng, giúp đỡ kiểm soát hoạt động của toàn bộ các vấn đề đất nước, đồng thời nêu rõ tầm quan trọng của hành chính công đối với sự ổn định, phát triển của quốc gia.

Học phần 48: Quản trị hành chính văn phòng

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt học phần: Hành chính văn phòng (HCVP) hiện diện trong bất cứ bộ phận phòng ban nào chứ không phải chỉ riêng bộ phận hành chính quản trị. Từ nhà quản trị đến nhân viên văn phòng đều phải làm các công việc HCVP. Tất cả đều phải quản trị HCVP của mình sao cho có hiệu quả. Học phần quản trị HCVP thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ HCVP và quản trị HCVP tại các cơ quan, tổ chức, bao gồm: những vấn đề chung về văn phòng, hành chính văn phòng, quản trị HCVP; Quản trị Thời gian - Quản trị thông tin - quản trị hồ sơ; Tổ chức các cuộc họp, các chuyến đi công tác; Những vấn đề chung về văn bản; Thể thức và kỹ thuật soạn thảo văn bản (VB QPPL và VB hành chính), soạn thảo hợp đồng thương mại, hợp đồng dân sự; Nghiệp vụ lễ tân và giao tiếp hành chính; Thư tín thương mại.

Học phần 49: Quản trị chiến lược

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những nội dung cơ bản về chiến lược kinh doanh và cách thức hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh các chiến lược trong doanh nghiệp. Quá trình hoạch định chiến lược bắt đầu từ việc nghiên cứu các triết lý kinh doanh, phân tích và dự báo những cơ hội và thách thức do môi trường bên ngoài tác động đến doanh nghiệp và đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp. Nội dung tiếp theo là việc sử dụng hệ thống các công cụ phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp với doanh nghiệp và quyết định lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp, cho đơn vị kinh doanh chiến lược hay cho các bộ phận chức năng. Sau khi quyết định lựa chọn chiến lược, doanh nghiệp phải tiến hành tổ chức thực hiện chiến lược đó. Nội dung cuối cùng của Quản trị chiến lược là kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Nội dung này bao gồm bản chất của hoạt động kiểm tra và quy trình kiểm tra chiến lược trong các tổ chức.

Học phần 50: Kỹ năng lãnh đạo và quản lý

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học

- Tóm tắt học phần: Học phần Kỹ năng lãnh đạo và quản lý thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng lãnh đạo và quản lý bao gồm các nội dung: Kỹ năng ảnh hưởng quyền lực và phong cách lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý trong điều hành tổ chức; Kỹ năng giải quyết xung đột trong lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý sự thay đổi; Kỹ năng ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý. Qua đó, hình thành ở người học thái độ chủ động, tích cực vận dụng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo hiện đại trong các tình huống lãnh đạo, quản lý thực tiễn.

Học phần 51: Quản trị nhân lực

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản trị học
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị nhân lực sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình quản trị nhân lực như vai trò con người trong lao động sản xuất; Phân

tích công việc; Lập kế hoạch nhân lực; Tuyển chọn nhân viên; Tổ chức quá trình lao động; Định mức lao động; Đánh giá thực hiện công việc; Đào tạo và phát triển nhân lực; Vấn đề trả công lao động và Mối quan hệ lao động trong doanh nghiệp tương ứng với 3 giai đoạn: Hình thành, sử dụng và phát triển nhân lực trong doanh nghiệp.

Học phần 52: Luật hành chính Việt Nam

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Luật Kinh tế căn bản
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; quy chế pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; tổ chức xã hội, công dân và cán bộ, công chức, viên chức; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Học phần giúp sinh viên có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo vệ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước.

Học phần 53: Luật lao động

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Luật Kinh tế căn bản
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về ngành Luật Lao động, các chế định pháp luật của ngành Luật Lao động như: Cơ chế ba bên, quản lí nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, vấn đề đại diện lao động, hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, quyền quản lí lao động của người sử dụng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tranh chấp lao động, đình công. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề về quan hệ lao động và các quan hệ có liên quan đến quan hệ lao động, giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn thuộc lĩnh vực Luật Lao động.

Học phần 54: Phân tích hoạt động kinh doanh

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Marketing căn bản
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần này nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu, vận dụng, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố (nguyên nhân) tới các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, học phần này giúp người học khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề: Phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới việc sử dụng các yếu tố sản xuất; tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

Học phần 55: Quản trị bán hàng

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết:

- Môn học trước: Marketing căn bản

- Khác: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị bán hàng thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Quản trị bán hàng, giúp sinh viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, và có một tầm nhìn rộng về lĩnh vực Quản trị bán hàng. Môn học cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công tác về quản trị bán hàng trong doanh nghiệp. Giúp người học có thể tiếp cận và giải quyết các vấn đề quản trị bán hàng như: Phân tích, Dự báo, lập kế hoạch bán hàng, Quản lý năng suất của lực lượng bán hàng, Xây dựng đội ngũ bán hàng- tuyển dụng và lựa chọn, Lãnh đạo lực lượng bán hàng, Thực hiện chương trình huấn luyện bán hàng, Quản lý đội ngũ bán hàng.

Học phần 56: Marketing địa phương

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết:

- Môn học trước: Marketing căn bản

- Tóm tắt học phần: Học phần Marketing địa phương trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lý kinh tế. Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động marketing ở cấp độ địa phương như thế nào. Đồng thời, giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương được đề xuất bởi Philip Kotler và cộng sự (2002). Dựa trên cơ sở lý thuyết được đưa ra, sinh viên sẽ lựa chọn và phân tích đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Môn học trang bị kiến thức marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội tại địa phương theo quan điểm phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột kinh tế Kinh tế - xã hội/văn hóa và môi trường.

Học phần 57: Tâm lý học quản lý kinh tế

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản lý tài chính công, Hành chính công
- Tóm tắt học phần: Học phần Tâm lý học QLKT thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng nghe, kỹ năng nói, kỹ năng viết... Môn học không chỉ giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về môn học mà còn biết vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý kinh tế.

Học phần 58: Quản trị quan hệ khách hàng

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Quản lý tài chính công, Hành chính công
- Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về việc tổ chức và điều hành các hoạt động quản trị thông tin khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng. Cụ thể, học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng, các hoạt động chủ yếu, mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác trong doanh nghiệp.

Học phần 59: Quan hệ công chúng

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Quản lý tài chính công, Hành chính công
- Tóm tắt học phần: Học phần giới thiệu những nguyên tắc cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; Tóm lược những lý thuyết cơ bản về PR và nghiên cứu PR; Quản lý PR: Xác định các đối tượng trong PR làm cơ sở lập kế hoạch chiến lược, nhận diện và quản lý sự cố và khủng hoảng của doanh nghiệp. Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông. Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, ...thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả.

Học phần 60: Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Quản lý tài chính công, Hành chính công
- Tóm tắt học phần: Dự báo phát triển kinh tế - xã hội là một môn khoa học xã hội cung cấp các phương pháp dự báo, tiên đoán có tính khoa học, mang tính chất xác suất về mức độ, nội dung, các mối quan hệ, trạng thái, xu hướng phát triển của các vấn đề kinh tế - xã hội hoặc về cách thức và thời hạn đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra trong tương lai nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý của người học, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý.

Học phần 61: Điều tra xã hội học

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Quản lý tài chính công, Hành chính công
- Tóm tắt học phần: Học phần Điều tra xã hội học thuộc CTĐT QLC nhằm giới thiệu cho sinh viên các kỹ năng về thiết kế nghiên cứu, xây dựng phương án điều tra hoàn chỉnh; kỹ thuật câu hỏi, bảng hỏi; phương pháp xử lý tài liệu thu thập được. Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của điều tra xã hội học, cách thức đo lường và xây dựng thang đo, kỹ thuật đặt câu hỏi và thiết kế bảng hỏi, phương pháp thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và phân tích kết quả điều tra

6. Phương pháp giảng dạy - học tập

(1) Dạy học trực tiếp

1. *Giải thích cụ thể:* Giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng:* Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

(2) Dạy học gián tiếp

3. *Câu hỏi gợi mở:* Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

4. *Giải quyết vấn đề:* Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

5. *Học theo tình huống*: Giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

(3) *Học trải nghiệm*

6. *Thực hành*: Giáo viên đưa ra các tình huống quản trị mô phỏng thực tiễn, sinh viên nhập vai và thực hành ra các quyết định quản trị theo hướng dẫn của giáo viên.

(4). *Dạy học tương tác*

7. *Tranh luận*: Giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

8. *Thảo luận*: Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

9. *Học nhóm*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

(5). *Tự học*

10. *Bài tập ở nhà*: Sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CDR CTĐT, thể hiện trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1: Mối liên hệ giữa CDR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp dạy - học	CDR CTĐT														
	PLO1						PLO2					PLO3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I. Dạy học trực tiếp															
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x		x		x			x			
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x		x					x			
II. Dạy học gián tiếp															
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x			x	x						
4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x			x	x			x			

5. Học theo tình huống				x	x			x	x			x			
III. Học trải nghiệm															
6. Thực tập, thực tế				x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác															
7. Tranh luận	x	x	x	x	x			x	x		x	x	x		
8. Thảo luận	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		
9. Học nhóm	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
V. Tự học															
10. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp dạy - học và CDR CTĐT)

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản lý – Luật Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CDR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Khoa Quản lý – Luật Kinh tế được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay báo cáo thực tập, thực tế.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong đa số các môn học thuộc CTĐT của Khoa Quản lý – Luật Kinh tế, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

*** Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment).

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7

Bảng 7.1: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT															
		PLO1						PLO2					PLO3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
I	Đánh giá tiến trình																
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x			x					
2	Đánh giá bài tập		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Đánh giá thuyết trình	x	x		x	x		x	x	x		x	x				
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ																
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x				
2	Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x		x									
3	Bảo vệ và thi vấn đáp				x	x		x	x	x			x			x	
4	Báo cáo	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
5	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Đánh giá chuyên cần thông qua các tiêu chí: Tham gia tiết học; Nộp bài tập thảo luận nhóm; Đi học đầy đủ và phát biểu

Đánh giá giữa học phần thông qua các tiêu chí: Kiểm tra viết hoặc trả lời trắc nghiệm

Đánh giá kết thúc học phần thông qua các tiêu chí: Kiểm tra viết; trả lời trắc nghiệm; trả lời vấn đáp và thực hành trên máy tính.

7.3. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

- Đều là những giảng viên có học hàm, học vị uy tín
- Giảng viên đều có kinh nghiệm giảng dạy tối thiểu 5 năm trở lên

8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

- Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng.
- Thư viện, trang Web.

9. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục 2)

10. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 3)

11. Tổ chức thực hiện

CTĐT Quản lý công được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh